CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH®
BINH MINH PLASTICS JOINT STOCK COMPANY
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tel: (+84.28)39690973
240 Hau Giang, Binh Tay Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam. Website: binhminhplastic.com.vn
HÀNG VIỆT NAM CHẤT LƯỢNG CAO
ĐƯỢC NGƯỜI TIÊU DÙNG BÌNH CHỌN Từ năm 1997
JAS-ANZ QUACERT ISO 9001:2015 ISO 14001:2015

Số: 125/VB-BM/KD/2026 *Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03/04/2026*

THÔNG BÁO

(Về việc điều chỉnh giá công bố sản phẩm)

Kính gởi: Quý Khách hàng

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh chân thành cảm ơn sự quan tâm và hợp tác của Quý Khách hàng đối với sản phẩm của chúng tôi trong thời gian qua.

Trước những biến động của thị trường toàn cầu dẫn đến khó khăn về nguồn cung và giá nguyên liệu đầu vào tăng cao, Công ty luôn nỗ lực duy trì chất lượng sản phẩm, đảm bảo hài hòa lợi ích và ổn định hoạt động sản xuất – kinh doanh. Chúng tôi xin trân trọng thông báo:

- **Điều chỉnh giá công bố sản phẩm** *(có bảng giá đính kèm).*
- **Thời gian áp dụng: Từ ngày 04/04/2026 đến khi có thông báo mới.**

Chúng tôi sẽ công bố bảng giá trên website Công ty: https://binhminhplastic.com.vn và gửi đến Hệ thống phân phối trong thời gian sớm nhất.

Quý Khách hàng cần làm rõ thông tin xin vui lòng liên hệ:

- Bà Vy Thị Hồng Loan – Giám đốc Kinh doanh (ĐT: 0903 340 307) để được giải đáp.

Rất mong tiếp tục nhận được sự ủng hộ của Quý Khách hàng.

Cảm ơn và trân trọng kính chào.

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
M.S.D.N: 0301464823 C.T.C.P. QUẬN 6 - T.P HỒ CHÍ MINH

Asada Boonsrirat

Nơi nhận:
- Như trên;
- P.HC, P.TCKT;
- Lưu: P.KD.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

NHỰA BÌNH MINH

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PVC-U

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống PVC-U hệ Inch mở rộng
Tham chiếu theo TCVN 8491:2011 và tiêu chuẩn ISO 1452:2009
(TCCS 207:2022)

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 21	21 x 1,3mm	12	9.700	10.476
		21 x 1,7mm	15	10.400	11.232
2	Ø 27	27 x 1,6mm	12	13.800	14.904
		27 x 1,9mm	15	16.000	17.280
3	Ø 34	34 x 1,9mm	12	20.000	21.600
		34 x 2,2mm	15	23.100	24.948
4	Ø 42	42 x 1,3mm	6	18.100	19.548
		42 x 1,9mm	9	26.000	28.080
		42 x 2,2mm	12	29.600	31.968
5	Ø 49	49 x 1,5mm	6	22.700	24.516
		49 x 2,1mm	9	32.700	35.316
		49 x 2,5mm	12	39.400	42.552
6	Ø 60	60 x 1,8mm	6	36.700	39.636
		60 x 2,5mm	9	49.800	53.784
		60 x 3,1mm	12	74.300	80.244
7	Ø 90	90 x 1,7mm	4	48.000	51.840
		90 x 2,6mm	6	77.600	83.808
		90 x 3,5mm	9	101.000	109.080
		90 x 4,6mm	12	138.600	149.688
8	Ø 114	114 x 2,2mm	4	84.400	91.152
		114 x 3,1mm	6	117.000	126.360
		114 x 4,5mm	9	163.400	176.472
		114 x 6,0mm*	12	244.000	263.520
9	Ø 168	168 x 3,2mm	4	178.800	193.104
		168 x 4,5mm	6	242.900	262.332
		168 x 6,6mm	9	350.600	378.648
		168 x 8,8mm*	12	473.100	510.948

*** Ghi chú: (*)** Ống được sản xuất theo đơn đặt hàng.

Ống PVC-U hệ Inch mở rộng *Tham chiếu theo TCVN 8491:2011 và tiêu chuẩn ISO 1452:2009* *(TCCS 207:2022)*					
STT	**Sản Phẩm**		**PN (bar)**	**Đơn giá (đồng/mét)**	
	Tên	**Quy cách**		**Chưa thuế**	**Thanh toán**
10	Ø 220	220 x 4,2mm	4	298.500	322.380
		220 x 5,6mm	6	396.900	428.652
		220 x 8,3mm	9	568.800	614.304
		220 x 10,3mm*	12	692.100	747.468

*** Ghi chú: (*)** Ống được sản xuất theo đơn đặt hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
	Ống PVC-U Hệ Inch chịu áp lực cao Tham chiếu theo ISO 1452:2009				
1	Ø 21	21 x 3mm	32	16.900	18.252
2	Ø 27	27 x 3mm	25	22.300	24.084
3	Ø 34	34 x 3mm	19	28.300	30.564
4	Ø 42	42 x 3mm	15	36.600	39.528
5	Ø 49	49 x 3mm	13	42.600	46.008
6	Ø 60	60 x 3mm	10	53.400	57.672
7	Ø 90	90 x 3mm	7	80.000	86.400
8	Ø 130	130 x 5mm	10	192.300	207.684

* **Ghi chú**: Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PVC-U

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống PVC-U hệ Mét theo tiêu chuẩn TCVN 6151:1996/ ISO 4422:1990

STT	Sản Phẩm		PN	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách	(bar)	Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 63	63 x 1,6mm	5	34.600	37.368
		63 x 1,9mm	6	40.300	43.524
		63 x 3,0mm	10	61.200	66.096
2	Ø 75	75 x 1,5mm	4	39.200	42.336
		75 x 2,2mm	6	55.900	60.372
		75 x 3,6mm	10	87.700	94.716
3	Ø 90	90 x 1,5mm	3,2	47.200	50.976
		90 x 2,7mm	6	81.400	87.912
		90 x 4,3mm	10	125.500	135.540
3	Ø 110	110 x 1,8mm	3,2	67.700	73.116
		110 x 3,2mm	6	116.800	126.144
		110 x 5,3mm	10	186.100	200.988
4	Ø 140	140 x 4,1mm	6	188.600	203.688
		140 x 6,7mm	10	297.000	320.760
5	Ø 160	160 x 4,0mm	4	209.200	225.936
		160 x 4,7mm	6	245.200	264.816
		160 x 7,7mm	10	389.400	420.552
6	Ø 200	200 x 5,9mm	6	381.700	412.236
		200 x 9,6mm	10	604.400	652.752
7	Ø 225	225 x 6,6mm	6	479.800	518.184
		225 x 10,8mm	10	763.000	824.040
8	Ø 250	250 x 7,3mm	6	590.000	637.200
		250 x 11,9mm	10	933.800	1.008.504
9	Ø 280	280 x 8,2mm	6	741.100	800.388
		280 x 13,4mm	10	1.177.900	1.272.132
10	Ø 315	315 x 9,2mm	6	933.500	1.008.180
		315 x 15,0mm	10	1.480.200	1.598.616
11	Ø 400	400 x 11,7mm	6	1.499.000	1.618.920
		400 x 19,1mm	10	2.393.200	2.584.656
12	Ø 450	450 x 13,8mm	6,3	2.055.300	2.219.724
		450 x 21,5mm	10	3.141.700	3.393.036
13	Ø 500	500 x 15,3mm	6,3	2.529.800	2.732.184
		500 x 23,9mm	10	3.875.200	4.185.216
14	Ø 560	560 x 17,2mm	6,3	3.185.300	3.440.124
		560 x 26,7mm	10	4.856.200	5.244.696
15	Ø 630	630 x 19,3mm	6,3	4.019.800	4.341.384
		630 x 30,0mm	10	6.128.600	6.618.888

*** Ghi chú**: Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Ống PVC-U hệ CIOD theo tiêu chuẩn AS/NZS 1477:2017 (nối với ống gang)					
STT	**Sản Phẩm**		**PN (bar)**	**Đơn giá (đồng/mét)**	
	Tên	**Quy cách**		**Chưa thuế**	**Thanh toán**
1	Ø 100	100 x 6,7mm	12	245.300	264.924
2	Ø 150	150 x 9,7mm	12	518.100	559.548

Ống PVC-U hệ CIOD theo tiêu chuẩn ISO 2531:2009 (nối với ống gang)					
STT	**Sản Phẩm**		**PN (bar)**	**Đơn giá (đồng/mét)**	
	Tên	**Quy cách**		**Chưa thuế**	**Thanh toán**
1	Ø 200	200 x 9,7mm	10	661.900	714.852
		200 x 11,4mm	12	771.700	833.436

*** Ghi chú**: Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PVC-U

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống PVC-U hệ Mét theo tiêu chuẩn
TCVN 8491:2011/ ISO 1452:2009

STT	Sản Phẩm		Class (C)	PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 75	75 x 1,5mm	Thoát	4	40.300	43.524
		75 x 1,9mm	0	5	47.000	50.760
		75 x 2,3mm	1	6	53.300	57.564
		75 x 2,9mm	2	8	69.400	74.952
		75 x 3,6mm	3	10	86.000	92.880
		75 x 4,5mm	4	12,5	108.100	116.748
2	Ø 90	90 x 1,5mm	Thoát	3	49.100	53.028
		90 x 1,8mm	0	4	56.100	60.588
		90 x 2,2mm	1	5	65.800	71.064
		90 x 2,8mm	2	6	79.900	86.292
		90 x 3,5mm	3	8	99.600	107.568
		90 x 4,3mm	4	10	123.800	133.704
		90 x 5,4mm	5	12,5	153.800	166.104
3	Ø 110	110 x 1,8mm	Thoát	4	74.300	80.244
		110 x 2,2mm	0	5	84.000	90.720
		110 x 2,7mm	1	6	97.900	105.732
		110 x 3,4mm	2	8	117.000	126.360
		110 x 4,2mm	3	10	156.000	168.480
		110 x 5,3mm	4	12,5	186.800	201.744
		110 x 6,6mm	5	16	230.500	248.940
4	Ø 125	125 x 2,5mm	0	5	103.400	111.672
		125 x 3,1mm	1	6	121.000	130.680
		125 x 3,9mm	2	8	143.400	154.872
		125 x 4,8mm	3	10	181.900	196.452
		125 x 6,0mm	4	12,5	229.100	247.428
5	Ø 140	140 x 2,3mm	Thoát	4	101.000	109.080
		140 x 2,8mm	0	5	128.500	138.780
		140 x 3,5mm	1	6	151.300	163.404
		140 x 4,3mm	2	8	178.300	192.564
		140 x 5,4mm	3	10	238.500	257.580
		140 x 6,7mm	4	12,5	291.900	315.252
6	Ø 160	160 x 2,6mm	Thoát	4	131.100	141.588
		160 x 3,2mm	0	5	171.600	185.328
		160 x 4,0mm	1	6	200.000	216.000
		160 x 4,9mm	2	8	230.900	249.372
		160 x 6,2mm	3	10	298.600	322.488
		160 x 7,7mm	4	12,5	378.900	409.212
		160 x 9,5mm	5	16	465.100	502.308

Signing Date/Ngày ký: 03/04/2026 14:02:04+07'00'

Signing Date/Ngày ký: 03/04/2026 14:46:31+07'00'

*** Ghi chú:** Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Ống PVC-U hệ Mét theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011/ ISO 1452:2009						
STT	Sản Phẩm		Class	PN	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách	(C)	(bar)	Chưa thuế	Thanh toán
7	Ø 180	180 x 5,5mm	2	8	291.800	315.144
		180 x 6,9mm	3	10	372.600	402.408
		180 x 8,6mm	4	12,5	476.900	515.052
		180 x 10,7mm	5	16	590.800	638.064
8	Ø 200	200 x 3,2mm	Thoát	4	245.900	265.572
		200 x 4,0mm	0	5	257.800	278.424
		200 x 4,9mm	1	6	311.500	336.420
		200 x 6,2mm	2	8	362.300	391.284
		200 x 7,7mm	3	10	462.300	499.284
		200 x 9,6mm	4	12,5	592.400	639.792
		200 x 11,9mm	5	16	730.100	788.508
9	Ø 225	225 x 5,5mm	1	6	379.800	410.184
		225 x 6,9mm	2	8	450.100	486.108
		225 x 8,6mm	3	10	584.600	631.368
		225 x 10,8mm	4	12,5	749.800	809.784
		225 x 13,4mm	5	16	926.800	1.000.944
10	Ø 250	250 x 5,0mm	0	5	414.300	447.444
		250 x 6,2mm	1	6	499.500	539.460
		250 x 7,7mm	2	8	582.900	629.532
		250 x 9,6mm	3	10	753.400	813.672
		250 x 11,9mm	4	12,5	952.400	1.028.592
11	Ø 280	280 x 6,9mm	1	6	594.000	641.520
		280 x 8,6mm	2	8	699.800	755.784
		280 x 10,7mm	3	10	899.000	970.920
		280 x 13,4mm	4	12,5	1.233.000	1.331.640
12	Ø 315	315 x 5,0mm	Thoát	4	506.100	546.588
		315 x 7,7mm	1	6	745.400	805.032
		315 x 9,7mm	2	8	894.300	965.844
		315 x 12,1mm	3	10	1.123.600	1.213.488
		315 x 15,0mm	4	12,5	1.555.600	1.680.048
13	Ø 355	355 x 8,7mm	1	6	973.900	1.051.812
		355 x 10,9mm	2	8	1.158.600	1.251.288
		355 x 13,6mm	3	10	1.503.500	1.623.780
		355 x 16,9mm	4	12,5	1.848.800	1.996.704
14	Ø 400	400 x 9,8mm	1	6	1.237.600	1.336.608
		400 x 12,3mm	2	8	1.471.800	1.589.544
		400 x 15,3mm	3	10	1.905.500	2.057.940
		400 x 19,1mm	4	12,5	2.353.900	2.542.212
15	Ø 450	450 x 13,8mm	2	8	1.866.400	2.015.712
		450 x 21,5mm	4	12,5	2.985.500	3.224.340
16	Ø 500	500 x 15,3mm	2	8	2.285.800	2.468.664
		500 x 23,9mm	4	12,5	3.502.800	3.783.024
17	Ø 560	560 x 17,2mm	2	8	2.877.900	3.108.132
		560 x 26,7mm	4	12,5	4.396.800	4.748.544
18	Ø 630	630 x 19,3mm	2	8	3.637.400	3.928.392
		630 x 30,0mm	4	12,5	5.542.500	5.985.900

Signing Date/Ngày ký: 03/04/2026 14:02:04+07'00'

Signing Date/Ngày ký: 03/04/2026 14:46:31+07'00'

*** Ghi chú:** Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
01, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

NHỰA BÌNH MINH

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PVC-U

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B (tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối trơn (Plaint socket)	21 D	Cái	15	2.500	2.700
		27 D	-	15	3.700	3.996
		34 D	-	15	6.100	6.588
		42M	-	6	4.800	5.184
		42 D	-	15	8.400	9.072
		49 D	-	12	12.900	13.932
		60 M	-	6	7.800	8.424
		60 D	-	12	19.900	21.492
		90 M	-	6	18.200	19.656
		90 D	-	12	43.200	46.656
		114 M	-	6	26.500	28.620
		114 D	-	9	85.800	92.664
		168 M	-	6	103.500	111.780
		168 D	-	9	298.400	322.272
		220 M	-	6	275.800	297.864
2	Nối ren trong (Plastic female threaded socket)	21 D	Cái	15	2.500	2.700
		27 D	-	15	3.900	4.212
		34 D	-	15	6.100	6.588
		42 D	-	15	8.300	8.964
		49 D	-	12	12.100	13.068
		60 D	-	12	18.900	20.412
		90 D	-	12	41.700	45.036
		114 D	-	9	80.700	87.156
3	Nối ren trong thau (Brass female threaded socket)	21 D	Cái	15	16.200	17.496
		27 D	-	15	21.000	22.680
4	Nối ren ngoài thau (Brass male threaded socket)	21 D	Cái	15	24.700	26.676
		27 D	-	15	27.600	29.808
5	Nối rút có ren (Threaded reducer)	21 x RT 27 D	Cái	15	3.500	3.780
		27 x RT 21 D	-	15	3.200	3.456
		34 x RT 21 D	-	15	4.800	5.184
		34 x RT 27 D	-	15	4.800	5.184
		21 x RN 27 D	-	15	2:400	2.592
		27 x RN 21 D	-	15	2.600	2.808
		27 x RN 34 D	-	15	3.700	3.996
		27 x RN 42 D	-	15	5.800	6.264
		27 x RN 49 D	-	15	7.200	7.776
		34 x RN 21 D	-	15	4.700	5.076
		34 x RN 27 D	-	15	4.900	5.292
		34 x RN 42 D	-	15	7.200	7.776
		34 x RN 49 D	-	15	7.800	8.424
6	Nối rút có ren thau (Brass threaded reducer)	27 x RTT 21D	Cái	15	10.600	11.448
		27 x RNT 21D	-	15	16.900	18.252

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
7	Nối rút trơn (Reducing socket)	27 x 21 D	Cái	15	3.500	3.780
		34 x 21 D	-	15	4.300	4.644
		34 x 27 D	-	15	4.800	5.184
		42 x 21 D	-	15	6.200	6.696
		42 x 27 D	-	15	6.600	7.128
		42 x 34 D	-	15	7.400	7.992
		49 x 21 D	-	15	8.700	9.396
		49 x 27 D	-	12	9.200	9.936
		49 x 34 D	-	15	10.200	11.016
		49 x 42 D	-	15	10.900	11.772
		60 x 21 D	-	15	13.100	14.148
		60 x 27 D	-	15	13.800	14.904
		60 x 34 D	-	15	15.200	16.416
		60 x 42 M	-	6	4.700	5.076
		60 x 42 D	-	12	15.900	17.172
		60 x 49 M	-	6	4.700	5.076
		60 x 49 D	-	12	16.400	17.712
		90 x 34 M	-	9	14.400	15.552
		90 x 42 M	-	6	14.700	15.876
		90 x 49 D	-	12	32.700	35.316
		90 x 60 M	-	6	15.300	16.524
		90 x 60 D	-	12	33.100	35.748
		114 x 34 M	-	6	29.100	31.428
		114 x 49 M	-	6	27.800	30.024
		114 x 60 M	-	6	26.900	29.052
		114 x 60 D	-	9	65.400	70.632
		114 x 90 M	-	6	27.300	29.484
		114 x 90 D	-	9	73.300	79.164
		168 x 90 M	-	6	113.500	122.580
		168 x 114 M	-	6	89.400	96.552
		168 x 114 D	-	9	194.900	210.492
		220 x 114 M	-	6	243.200	262.656
		220 x 114 D	-	9	553.500	597.780
		220 x 168 D	-	9	710.100	766.908
8	Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket)	21 D	Cái	15	2.300	2.484
		27 D	-	15	3.500	3.780
		34 D	-	15	6.000	6.480
		42 D	-	15	8.500	9.180
		49 D	-	12	10.400	11.232
		60 D	-	12	15.300	16.524
		90 D	-	12	35.000	37.800
		114 D	-	9	67.900	73.332
9	Nối thông tắc (Testing Socket)	60 M	Bộ	6	27.600	29.808
		90 M	-	6	50.700	54.756
		114 M	-	5	94.900	102.492

Chú thích:
M: Mỏng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách		(bar)	Chưa thuế	Thanh toán
10	Co âm dương (90^0 male - female Elbow)	90 M	Cái	6	34.200	36.936
		114 M	-	6	63.500	68.580
11	Bít xả ren ngoài (Male threaded clean out)	60 M	Bộ	6	24.400	26.352
		90 M	-	6	33.400	36.072
		114 M	-	6	64.900	70.092
		168 M	-	6	181.000	195.480
12	Van (Valve)	21	Cái	12	22.300	24.084
		27	-	12	26.100	28.188
		34	-	12	44.200	47.736
		42	-	12	64.900	70.092
		49	-	12	97.300	105.084
13	Bích đơn (Single flange)	49 D	Bộ	12	52.200	56.376
		60 D	-	12	63.500	68.580
		90 D	-	12	106.700	115.236
		114 D	-	9	147.400	159.192
		168 D	-	9	434.800	469.584
14	Bích kép (Double flange)	114 D	Bộ	9	121.300	131.004
		168 D	-	9	228.900	247.212
		220 D	-	9	377.400	407.592
15	Tứ thông (Cross)	90	Cái	6	72.300	78.084
		114	-	3	152.800	165.024
16	Khởi thủy (Saddle)	110 x 49 D	Bộ	12	125.600	135.648
		114 x 49 D	-	9	114.700	123.876
		160 x 60 D	-	9	203.600	219.888
		168 x 60 D	-	9	173.100	186.948
		220 x 60 D	-	9	207.900	224.532
17	Khởi thủy dán (Clamp on boss)	90 x 49 M	Cái	6	10.800	11.664
		114 x 60 M	-	6	16.400	17.712
18	Co ren trong (Plastic female threaded Elbow)	21 D	Cái	15	4.000	4.320
		27 D	-	15	5.500	5.940
		34 D	-	15	9.800	10.584
		42 D	-	15	15.000	16.200
		49 D	-	12	25.300	27.324
19	Co 3 nhánh 90^0 (90^0 three-socket Elbow)	21 D	Cái	15	4.600	4.968
		27 D	-	15	6.600	7.128
		34 D	-	15	10.600	11.448
20	Co 90^0 rút (90^0 Reducing Elbow)	27 x 21 D	Cái	15	3.900	4.212
		34 x 21 D	-	15	5.200	5.616
		34 x 27 D	-	15	6.100	6.588
		42 x 27 D	-	12	8.600	9.288
		42 x 34 D	-	12	9.900	10.692
		49 x 27 D	-	12	10.200	11.016
		49 x 34 D	-	12	12.300	13.284
		60 x 34 D	-	12	16.300	17.604
		60 x 42 D	-	12	20.000	21.600
		60 x 49 D	-	12	21.200	22.896
		90 x 60 M	-	6	19.100	20.628
		90 x 60 D	-	12	49.700	53.676
		114 x 60 M	-	6	36.300	39.204
		114 x 90 M	-	6	40.600	43.848
		168 x 114 M	-	6	145.200	156.816

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách		(bar)	Chưa thuế	Thanh toán
21	Co ren trong thau (Brass female threaded Elbow)	21 D	Cái	15	16.400	17.712
		27 D	-	15	27.600	29.808
		21 xRTT 27D	-	15	21.300	23.004
		27 xRTT 21D	-	15	17.800	19.224
		34 xRTT 21D	-	15	22.400	24.192
		34 xRTT 27D	-	15	26.000	28.080
22	Co ren ngoài thau (Brass male threaded Elbow)	21 D	Cái	15	22.500	24.300
		27 D	-	12	37.600	40.608
		27 xRNT 21D	-	15	30.700	33.156
23	Co ren ngoài (Plastic male threaded Elbow)	21 D	Cái	15	5.100	5.508
		27 D	-	15	6.600	7.128
		34 D	-	15	11.500	12.420
		42 D	-	15	22.300	24.084
		49 D	-	12	29.800	32.184
		21 x RN 27 D	-	15	5.800	6.264
		27 x RN 21 D	-	15	6.600	7.128
		27 x RN 34 D	-	15	9.700	10.476
		34 x RN 21 D	-	15	7.000	7.560
		34 x RN 27 D	-	15	8.600	9.288
24	Con thỏ (S-Bend)	90 M	-	6	79.600	85.968
25	Con thỏ kiểm tra (Testing S-Bend)	60 M	Bộ	6	50.900	54.972
		90 M	-	6	114.800	123.984
26	Co 90^0 (90^0 Elbow)	21 D	Cái	15	3.500	3.780
		27 D	-	15	5.500	5.940
		34 D	-	15	7.800	8.424
		42 D	-	12	11.700	12.636
		49 D	-	12	18.600	20.088
		60 M	-	6	13.100	14.148
		60 D	-	12	29.600	31.968
		90 M	-	6	30.800	33.264
		90 D	-	12	73.600	79.488
		114 M	-	6	64.100	69.228
		114 D	-	12	169.900	183.492
		168 M	-	6	177.300	191.484
		220 M	-	9	551.400	595.512
		220 D	-	12	957.100	1.033.668
27	Co 45^0 (45^0 Elbow)	21 D	Cái	15	3.000	3.240
		27 D	-	15	4.600	4.968
		34 D	-	15	7.200	7.776
		42 D	-	15	10.200	11.016
		49 D	-	12	15.500	16.740
		60 M	-	6	11.400	12.312
		60 D	-	12	23.900	25.812
		90 M	-	6	25.800	27.864
		90 D	-	12	56.500	61.020
		114 M	-	6	50.500	54.540
		114 D	-	9	114.900	124.092
		168 M	-	6	154.200	166.536
		168 D	-	9	389.400	420.552
		220 M	-	6	410.900	443.772
		220 D	-	10	703.500	759.780

Chú thích:

M: Mỏng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B (tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
28	Chữ Y - T 45^0 (Y - Tee 45^0)	34 D	Cái	12	13.500	14.580
		42 M	-	6	9.900	10.692
		49 M	-	6	14.600	15.768
		60 M	-	4	27.500	29.700
		60 D	-	12	66.600	71.928
		90 M	-	3	64.900	70.092
		90 M	-	6	95.200	102.816
		114 M	-	3	94.000	101.520
		114 M	-	6	134.300	145.044
		114 D	-	9	321.100	346.788
		168 M	-	4	333.000	359.640
		168 M	-	6	485.300	524.124
		220 M	-	6	1.024.900	1.106.892
29	Chữ Y rút - T45^0 (Reducing Y - Tee 45^0)	60 x 42 M	Cái	4	15.900	17.172
		60 x 42 M	-	6	23.300	25.164
		60 x 49 M	-	6	25.400	27.432
		90 x 42 M	-	6	41.500	44.820
		90 x 60 M	-	6	39.000	42.120
		114 x 60 M	-	6	64.400	69.552
		114 x 90 M	-	6	87.500	94.500
		140 x 90 M	-	6	178.400	192.672
		140 x 114 M	-	6	194.700	210.276
		140 x 114 D	-	10	402.700	434.916
		168 x 90 M	-	6	201.600	217.728
		168 x 114 M	-	6	308.100	332.748
		168 x 114 D	-	10	656.900	709.452
		220 x 168 M	-	6	752.600	812.808
30	Chữ T (Tee)	21 D	Cái	15	4.600	4.968
		27 D	-	15	7.400	7.992
		34 D	-	15	12.100	13.068
		42 D	-	15	15.900	17.172
		49 D	-	12	23.600	25.488
		60 M	-	6	16.800	18.144
		60 D	-	12	40.400	43.632
		90 M	-	6	48.900	52.812
		90 D	-	12	101.700	109.836
		114 M	-	6	87.500	94.500
		114 D	-	9	207.600	224.208
		168 M	-	6	256.300	276.804
		220 M	-	6	767.600	829.008
		220 D	-	9	1.262.000	1.362.960
31	T ren trong (Female threaded tee)	21 D	Cái	15	6.100	6.588
		27 D	-	15	7.600	8.208
32	T ren trong thau (Brass female threaded tee)	21 D	Cái	15	17.800	19.224
		21 xRTT 27D	-	15	20.700	22.356
		27 xRTT 21D	-	15	19.100	20.628
		27 D	-	15	19.900	21.492
		34 D	-	15	25.100	27.108
33	T ren ngoài (Male threaded tee)	21 D	Cái	15	6.600	7.128
34	T ren ngoài thau (Brass male threaded tee)	21 D	Cái	15	22.500	24.300
		27 D	-	12	35.000	37.800
		27 xRNT 21D	-	15	35.900	38.772
35	T giảm có ren (Threaded reducing tee)	27 x RN 21 D	Cái	15	8.600	9.288
		27 x RT 21 D	-	15	7.800	8.424
36	T cong kiểm tra mặt sau (Rear access junction)	90 M	Bộ	5	56.100	60.588
		114 M	-	5	107.100	115.668

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
37	Chữ T rút (Reducing tee)	27 x 21 D	Cái	15	5.500	5.940
		34 x 21 D	-	15	8.500	9.180
		34 x 27 D	-	15	9.900	10.692
		42 x 21 D	-	15	12.100	13.068
		42 x 27 D	-	15	12.100	13.068
		42 x 34 D	-	15	13.500	14.580
		49 x 21 D	-	15	15.900	17.172
		49 x 27 D	-	15	17.300	18.684
		49 x 34 D	-	15	19.000	20.520
		49 x 42 D	-	12	21.300	23.004
		60 x 21 D	-	15	25.300	27.324
		60 x 27 D	-	15	28.100	30.348
		60 x 34 D	-	12	26.100	28.188
		60 x 42 D	-	12	29.300	31.644
		60 x 49 D	-	12	33.100	35.748
		90 x 34 D	-	12	62.300	67.284
		90 x 42 M	-	6	30.800	33.264
		90 x 60 M	-	6	31.100	33.588
		90 x 60 D	-	12	74.800	80.784
		114 x 60 M	-	6	43.800	47.304
		114 x 60 D	-	9	137.000	147.960
		114 x 90 M	-	6	68.100	73.548
		114 x 90 D	-	9	157.800	170.424
		168 x 90 M	-	6	171.200	184.896
		168 x 114 M	-	6	227.100	245.268
		168 x 114 D	-	10	528.300	570.564
		220 x 114 M	-	6	443.600	479.088
		220 x 168 M	-	6	721.200	778.896
38	T cong rút (Reducing 90^0 turn lateral tee)	90 x 60 M	Cái	6	36.700	39.636
		114 x 60 M	-	6	76.700	82.836
		114 x 90 M	-	6	115.200	124.416
		168 x 90 M	-	6	210.900	227.772
		168 x 90 D	-	10	665.600	718.848
		168 x 114 M	-	6	243.200	262.656
		168 x 114 D	-	10	814.300	879.444
39	T cong (90^0 turn lateral tee)	42 D	Cái	15	18.500	19.980
		60 M	-	6	22.500	24.300
		90 M	-	6	58.700	63.396
		114 M	-	6	106.100	114.588
		168 M	-	6	486.700	525.636
		168 D	-	10	1.100.000	1.188.000
		220 M	-	6	651.600	703.728
40	T cong âm dương (90^0 turn lateral tee male - female)	90 M	Cái	4	51.600	55.728
41	Nắp T cong (Cap for rear access junction)	90	Cái	6	7.400	7.992
		114	-	6	14.100	15.228
42	Nắp khóa (End cap)	21 D	Cái	15	2.100	2.268
		27 D	-	15	2.300	2.484
		34 D	-	15	4.300	4.644
		42 D	-	15	5.500	5.940
		49 D	-	12	8.400	9.072
		60 D	-	12	14.100	15.228
		90 D	-	12	33.100	35.748
		114 D	-	9	71.200	76.896
		168 M	-	6	145.900	157.572
		168 D	-	10	206.000	222.480
		220 M	-	6	246.600	266.328
		220 D	-	10	519.300	560.844

Chú thích:

M: Mỏng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B (tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
43	Nắp khóa ren trong (Plastic female threaded end cap)	21 D	Cái	15	1.200	1.296
		27 D	-	15	2.300	2.484
		34 D	-	15	4.300	4.644
44	Nắp khóa ren ngoài (Plastic male threaded end cap)	21 D	Cái	15	1.400	1.512
		27 D	-	15	2.100	2.268
		34 D	-	15	2.300	2.484
45	Khớp nối sống (Barrel union)	21	Bộ	15	11.600	12.528
		27	-	15	16.200	17.496
		34	-	15	22.900	24.732
		42	-	12	28.100	30.348
		49	-	12	47.000	50.760
		60	-	12	68.100	73.548
		90	-	12	156.900	169.452
		114	-	9	288.100	311.148
46	Xi phông P (P Trap)	21 TC	Cái		10.100	10.908
		27 TC	-		14.600	15.768
		34 TC	-		22.800	24.624
47	Xi phông R (R Trap)	21 TC	Cái		10.100	10.908
		27 TC	-		14.600	15.768
		34 TC	-		23.100	24.948
48	Xi phông U (U Trap)	21 TC	Cái		10.600	11.448
		27 TC	-		15.400	16.632
		34 TC	-		26.900	29.052
49	Bạc chuyển bậc (Reduced Bush)	60 x 49	Cái	12	9.700	10.476
		75 x 60	-	12	14.600	15.768
		90 x 60	-	12	25.100	27.108
		90 x 75	-	12	19.200	20.736
		110 x 60	-	12	45.500	49.140
50	Keo dán (Solvent cement)	25gr	Tuýp		6.000	6.480
		50gr	-		10.200	11.016
		100gr	-		18.700	20.196
		200gr	Lon		48.300	52.164
		500gr	-		87.700	94.716
		1kg	-		163.900	177.012
51	Keo dán không mùi (Solvent cement - No odor)	25gr	Tuýp		8.600	9.288
		200gr	Lon		68.400	73.872

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
52	Nối rút chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing socket)	75 x 49 TC	Cái	10	25.800	27.864
		75 x 60 M	-	6	9.000	9.720
		75 x 60 D	-	10	34.000	36.720
		90 x 75 M	-	6	28.800	31.104
		90 x 75 D	-	12	40.000	43.200
		110 x 90 TC	-	10	75.300	81.324
		140 x 90 TC	-	10	140.100	151.308
		140 x 114 M	-	6	63.300	68.364
		160 x 90 TC	-	8	160.200	173.016
		168 x 140 TC	-	5	118.600	128.088
		168 x 140 TC	-	9	198.000	213.840
		200 x 90 TC	-	6	301.300	325.404
		200 x 114 TC	-	10	356.200	384.696
		220 x 140 D	-	9	633.100	683.748
		225 x 168 TC	-	10	577.900	624.132
		250 x 168 TC	-	10	864.300	933.444
		280 x 168 TC	-	10	1.330.200	1.436.616
		280 x 220 TC	-	10	1.216.600	1.313.928
		315 x 220 TC	-	6	1.427.300	1.541.484
53	Co 90^0 rút chuyển hệ Inch - Mét (90^0 Inch - Metre Reducing Elbow)	75 x 60 M	Cái	6	16.400	17.712
		90 x 75 M	-	6	26.000	28.080
		140 x 114 M	-	6	118.300	127.764
54	Chữ Y rút - T45° - chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing Y - Tee 45°)	90 x 75 M	Cái	6	65.000	70.200
		168 x 140 M	-	6	359.700	388.476
55	Chữ T rút chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing tee)	75 x 60 M	Cái	6	27.100	29.268
		90 x 75 M	-	6	42.800	46.224
		140 x 114 M	-	6	154.200	166.536
		140 x 114 D	-	10	282.000	304.560
		168 x 140 M	-	6	311.800	336.744
		220 x 140 M	-	6	486.900	525.852
56	T cong rút chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing 90° turn lateral tee)	140 x 90 M	Cái	6	143.200	154.656
		140 x 90 D	-	10	409.900	442.692
		140 x 114 M	-	6	189.900	205.092
		140 x 114 D	-	10	536.200	579.096
		168 x 140 M	-	6	309.400	334.152

Chú thích:

M: Mỏng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau

Phụ tùng ống PVC-U hệ Mét

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Co 45^0 (45^0 Elbow)	75 D	Cái	12,5	41.500	44.820
		110 M	-	6	49.900	53.892
		110 D	-	8	93.300	100.764
		140 M	-	6	93.400	100.872
		140 D	-	12,5	190.000	205.200
		160 M	-	6	155.400	167.832
		200 TC	-	8	539.200	582.336
		225 TC	-	8	757.700	818.316
		250 TC	-	8	1.021.500	1.103.220
		280 TC	-	8	1.487.500	1.606.500
		315 TC	-	8	1.917.900	2.071.332
2	Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket)	75 D	Cái	10	32.400	34.992
3	Nối ren trong (Plastic female threaded socket)	75 D	Cái	10	32.300	34.884
4	Nối rút trơn (Reducing socket)	110 x 75 TC	Cái	10	72.100	77.868
		140 x 75 TC	-	10	140.100	151.308
		140 x 110 TC	-	10	140.100	151.308
		160 x 75 TC	-	8	160.200	173.016
		160 x 110 TC	-	8	160.200	173.016
		160 x 110 TC	-	10	209.900	226.692
		160 x 140 TC	-	10	209.900	226.692
		200x90 TC(m)	-	6	301.300	325.404
		200 x 110 TC	-	6	301.300	325.404
		200 x 140 TC	-	6	284.600	307.368
		200 x 140 TC	-	10	467.900	505.332
		200 x 160 TC	-	6	295.700	319.356
		200 x 160 TC	-	10	467.900	505.332
		225 x 160 TC	-	10	513.700	554.796
		225 x 200 TC	-	10	468.700	506.196
		250 x 160 TC	-	6	528.900	571.212
		250 x 200 TC	-	10	942.900	1.018.332
		250 x 225 TC	-	10	942.900	1.018.332
		315 x 225 TC	-	8	1.288.600	1.391.688
		315 x 225 TC	-	10	1.619.100	1.748.628
		315 x 250 TC	-	10	1.743.400	1.882.872
5	Hộp đấu nối (Manhole)	225 x 110 M	Bộ	8	973.100	1.050.948
6	Chữ T rút (Reducing tee)	140 x 110 M	Cái	6	161.300	174.204
7	T cong (90^0 turn lateral tee)	140 M	Cái	6	202.900	219.132
		140 D	-	10	394.100	425.628
		200 M	-	6	534.500	577.260
8	T cong rút (Reducing 90^0 turn lateral tee)	160 x 110 M	Cái	8	405.500	437.940
9	Bích đơn (Single flange)	250 D	Bộ	10	1.109.600	1.198.368
10	Nắp khóa (End cap)	110 D	Cái	12,5	68.700	74.196
		140 M	-	6	51.900	56.052
		140 D	-	10	96.800	104.544
		160 M	-	6	77.200	83.376
		200 M	-	6	177.800	192.024
11	Bít xả ren ngoài (Male threaded clean out)	140 M	Bộ	6	113.700	122.796

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
12	Co 90^0 (90^0 Elbow)	75 M	Cái	6	16.600	17.928
		75 D	-	12	44.600	48.168
		110 M	-	6	61.000	65.880
		110 D	-	10	119.000	128.520
		140 M	-	4	121.200	130.896
		140 M	-	6	158.500	171.180
		140 D	-	12,5	223.900	241.812
		160 M	-	6	177.400	191.592
		200 M	-	6	386.600	417.528
		200 D	-	10	519.100	560.628
		225 M	-	6	584.100	630.828
		225 D	-	10	998.900	1.078.812
13	Nối trơn (Plaint socket)	75 M	Cái	6	8.300	8.964
		110 D	-	12,5	83.100	89.748
		140 M	-	6	74.400	80.352
		140 D	-	10	128.900	139.212
		160 D	-	10	165.400	178.632
		200 TC	-	10	498.400	538.272
		225 TC	-	10	680.800	735.264
		250 TC	-	10	989.900	1.069.092
		280 TC	-	10	1.189.300	1.284.444
		315 TC	-	10	1.917.900	2.071.332
14	Chữ T (Tee)	75 M	Cái	5	32.400	34.992
		75 D	-	10	70.800	76.464
		110 M	-	6	75.100	81.108
		110 D	-	10	168.100	181.548
		140 M	-	4	161.700	174.636
		140 M	-	6	176.400	190.512
		140 D	-	12,5	352.400	380.592
		160 M	-	6	243.200	262.656
		160 D	-	10	608.400	657.072
		200 M	-	6	559.900	604.692
		200 D	-	10	921.800	995.544
		225 M	-	6	640.900	692.172
		225 D	-	10	1.784.300	1.927.044
		250 M	-	6	923.000	996.840
15	Chữ Y - T 45^0 (Y - Tee 45^0)	75 M	Cái	8	61.600	66.528
		90 M (m)	-	6	99.000	106.920
		110 M	-	3	104.400	112.752
		110 M	-	6	138.000	149.040
		140 M	-	6	327.500	353.700
		160 M	-	6	418.500	451.980
		200 M	-	6	882.400	952.992
16	Chữ Y rút - T45^0 (Reducing Y-Tee 45^0)	200 x 110 M	Cái	6	528.000	570.240
		200 x 140 M	-	6	610.500	659.340
		200 x 160 M	-	6	641.500	692.820
17	Nắp đậy ống PE (End cap for PE pipe)	20	Cái		1.000	1.080
		25	-		1.000	1.080
		29	-		1.000	1.080
		32	-		1.200	1.296
		40	-		2.300	2.484
		50	-		3.200	3.456
		63	-		4.300	4.644
		75	-		5.800	6.264
		90	-		8.400	9.072

Chú thích:

M: Mỏng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA LDPE

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống LDPE dùng cho tưới tiêu theo tiêu chuẩn ISO 8779					
STT	**Sản Phẩm**		**PN (bar)**	**Đơn giá (đồng/mét)**	
	Tên	**Quy cách**		**Chưa thuế**	**Thanh toán**
1	Ø16	16 x 1,0mm	4	5.800	6.264
2	Ø 20	20 x 1,2mm	4	8.500	9.180
3	Ø 25	25 x 1,5mm	4	13.000	14.040

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PE
ĐÚC - HÀN ĐỐI ĐẦU
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối giảm (Reducing Coupling - Butt Fusion)	90 x 63	16	121.900	131.652
		90 x 75	16	127.700	137.916
		110 x 63	16	205.900	222.372
		110 x 90	16	220.800	238.464
		160 x 90	16	598.000	645.840
		160 x 110	16	607.200	655.776
		200 x 110	16	981.000	1.059.480
		200 x 160	16	1.030.400	1.112.832
		225 x 160	10	1.373.100	1.482.948
		250 x 160	16	1.864.200	2.013.336
		250 x 200	16	1.961.900	2.118.852
		315 x 250	10	3.465.000	3.742.200
		355 x 315	10	3.657.000	3.949.560
		400 x 250	10	3.714.500	4.011.660
		400 x 315	10	3.868.600	4.178.088
2	T đều (Equal Tee - Butt Fusion)	63	16	172.500	186.300
		90	16	392.200	423.576
		110	16	637.100	688.068
		160	16	1.618.100	1.747.548
		200	16	2.988.900	3.228.012
		225	16	4.242.400	4.581.792
		250	16	5.076.100	5.482.188
		315	10	6.437.700	6.952.716
		355	10	11.373.500	12.283.380
		400	10	11.483.900	12.402.612
3	Co 90^0 (90^0 Elbow - Butt Fusion)	63	16	128.800	139.104
		75	16	195.500	211.140
		90	16	259.900	280.692
		110	16	441.600	476.928
		160	16	1.182.200	1.276.776
		200	16	2.078.100	2.244.348
		225	16	3.090.100	3.337.308
3	Co 90^0 (90^0 Elbow - Butt Fusion)	250	16	3.844.500	4.152.060
		280	10	4.120.500	4.450.140
		315	10	7.100.100	7.668.108
		355	10	9.870.500	10.660.140
		400	10	10.836.500	11.703.420
4	Co 45^0 (45^0 Elbow - Butt Fusion)	63	16	98.900	106.812
		75	16	162.200	175.176
		90	16	264.500	285.660
		110	16	357.700	386.316
		160	16	1.058.000	1.142.640
		200	16	1.643.400	1.774.872
		225	16	2.427.700	2.621.916
		250	16	3.090.100	3.337.308
		315	10	4.579.300	4.945.644
		400	10	8.111.000	8.759.880
5	T giảm (Reducing Tee - Butt Fusion)	75 x 63	16	220.800	238.464
		90 x 63	16	322.000	347.760
		90 x 75	10	416.300	449.604
		110 x 63	16	441.600	476.928
		110 x 90	16	637.100	688.068
		160 x 90	16	1.334.000	1.440.720
		160 x 110	16	1.361.600	1.470.528
		200 x 110	16	1.952.700	2.108.916
		200 x 160	16	2.538.100	2.741.148
		225 x 160	10	2.818.700	3.044.196
		250 x 160	10	2.876.200	3.106.296
		315 x 250	10	6.115.700	6.604.956
		355 x 250	10	10.353.500	11.181.780
		400 x 250	10	10.621.400	11.471.112
		400 x 315	10	11.158.500	12.051.180

Ghi chú:
Phụ tùng PE Đúc - Hàn đối đầu nhập khẩu từ CT TNHH JILIN SONGJIANG SMART JOINT.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PE
ĐÚC - HÀN ĐIỆN TRỞ
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối (Coupling - Electrofusion)	50	16	154.100	166.428
		63	16	184.000	198.720
		75	16	276.000	298.080
		90	16	420.900	454.572
		110	16	588.800	635.904
		160	16	1.269.600	1.371.168
		200	16	2.068.900	2.234.412
		250	16	3.402.900	3.675.132
2	Nối giảm (Reducing Coupling - Electrofusion)	75 x 63	16	383.000	413.640
		90 x 75	16	443.900	479.412
		110 x 63	16	644.000	695.520
		110 x 75	16	680.800	735.264
		160 x 90	16	1.398.400	1.510.272
		160 x 110	16	1.409.900	1.522.692
3	T đều (Equal Tee - Electrofusion)	63	16	383.000	413.640
		90	16	719.900	777.492
		110	16	1.165.000	1.258.200
		160	16	2.329.900	2.516.292

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
4	T giảm (Reducing Tee - Electrofusion)	75 x 63	16	521.000	562.680
		90 x 63	16	673.900	727.812
		110 x 63	16	966.000	1.043.280
		160 x 63	16	2.068.900	2.234.412
		160 x 90	16	2.177.000	2.351.160
		200 x 63	16	3.938.800	4.253.904
		200 x 90	16	4.107.800	4.436.424
		200 x 110	16	4.260.800	4.601.664
5	Co 90^0 (90^0 Elbow - Electrofusion)	50	16	236.900	255.852
		63	16	299.000	322.920
		90	16	690.000	745.200
		110	16	809.600	874.368
		160	16	2.740.500	2.959.740
		200	16	4.459.700	4.816.476
6	Co 45^0 (45^0 Elbow - Electrofusion)	50	16	213.900	231.012
		63	16	259.900	280.692
		75	16	420.900	454.572
		90	16	581.900	628.452
		110	16	897.000	968.760
		160	16	1.930.900	2.085.372

Ghi chú:
Phụ tùng PE Đúc - Hàn điện trở nhập khẩu từ CT TNHH JILIN SONGJIANG SMART JOINT.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ ỐNG VÀ PHỤ TÙNG PE GÂN THÀNH ĐÔI

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống PE gân thành đôi theo tiêu chuẩn EN 13476-3:2007 + A1:2009 phù hợp QCVN 16-4:2011/BXD và tiêu chuẩn DIN 4262-1:2001

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
1	Ống PE gân thành đôi *(PE double-Wall Corrugated pipes) (Loại không xẻ rãnh)*	110	67.500	72.900
		160	147.100	158.868
		250	378.600	408.888
		315	567.800	613.224
		500	1.124.900	1.214.892

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
2	Ống PE gân thành đôi *(Perforated PE double-Wall Corrugated pipes) (Loại xẻ rãnh - Perforated (LP/ MP/ TP)*	110	84.500	91.260
		160	182.900	197.532
		250	470.800	508.464
		315	705.900	762.372
		500	1.406.200	1.518.696

Phụ tùng ống PE gân thành đôi

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối gân (Plain socket for corrugated pipe)	110 TC	25.800	27.864
		160 TC	78.900	85.212
		250 TC	257.700	278.316
		315 TC	499.400	539.352
2	Nối giảm gân (Reducing socket for corrugated pipe)	250 x 160	87.400	94.392
		315 x 160	174.800	188.784
		315 x 250	210.300	227.124
3	Co 45^0 gân (45^0 Elbow for corrugated pipe)	110 TC	97.800	105.624
		160	62.400	67.392
		250	164.500	177.660
		315	419.800	453.384

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
4	Co gân (90^0 Elbow for corrugated pipe)	110 TC	166.100	179.388
		160	74.600	80.568
		250	245.000	264.600
		315	524.400	566.352
5	T gân (Tee for corrugated pipe)	110 TC	156.700	169.236
		160	88.000	95.040
		250	296.700	320.436
		315	690.000	745.200
6	Y gân (Y for corrugated pipe)	110 TC	166.900	180.252

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ GIOĂNG CAO SU CÁC LOẠI

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

STT	Sản Phẩm		ĐV tính	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Gioăng ống nhựa PVC-U (Rubber seals for PVC-U pipes)	63	Cái	11.400	12.312
		90 (m)	-	17.000	18.360
		100 (CIOD)	-	27.600	29.808
		110	-	22.700	24.516
		114	-	23.700	25.596
		125	-	24.800	26.784
		140	-	30.400	32.832
		150 (CIOD)	-	55.200	59.616
		160	-	36.300	39.204
		168	-	45.500	49.140
		180	-	47.200	50.976
		200 (m)	-	57.600	62.208
		200 (CIOD)	-	73.400	79.272
		220	-	59.300	64.044
		225	-	66.700	72.036
		250	-	88.600	95.688
		280	-	113.000	122.040
		315	-	131.200	141.696
		355	-	175.600	189.648
		400	-	248.300	268.164
		450	-	333.600	360.288
		500	-	436.400	471.312
		560	-	558.700	603.396
		630	-	710.200	767.016

STT	Sản Phẩm		ĐV tính	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
2	Gioăng ống nhựa gân thành đôi PE (Rubber seals for PE Double-Wall Corrugated pipes)	110	Cái	9.200	9.936
		160	-	18.700	20.196
		250	-	52.200	56.376
		315	-	77.100	83.268
		500	-	389.500	420.660
3	Gioăng khởi thủy PVC-U (Rubber seals for PVC-U saddle)	110 x 49	Cái	2.600	2.808
		114 x 49	-	2.600	2.808
		160 x 60	-	2.600	2.808
		168 x 60	-	2.900	3.132
		220 x 60	-	2.900	3.132
4	Gioăng bích đơn PVC-U (Rubber seals for PVC-U single flange)	49	Cái	16.400	17.712
		60	-	19.600	21.168
		90	-	27.300	29.484
		114	-	27.400	29.592
5	Gioăng bích kép PVC-U (Rubber seals for PVC-U double flange)	114	Cái	26.300	28.404
		168	-	34.800	37.584
		220	-	46.000	49.680
6	Gioăng T kiểm tra mặt sau (Rubber seals for rear checking junction of Tee)	90	Cái	3.200	3.456
		114	-	3.900	4.212

Ghi chú: (m): hệ mét
(CIOD): hệ CIOD

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PP-R

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống nhựa PP-R theo tiêu chuẩn
DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 20	20 x 1,9mm	10	23.900	25.812
		20 x 3,4mm	20	30.700	33.156
2	Ø 25	25 x 2,3mm	10	41.000	44.280
		25 x 4,2mm	20	54.400	58.752
3	Ø 32	32 x 2,9mm	10	57.600	62.208
		32 x 5,4mm	20	79.500	85.860
4	Ø 40	40 x 3,7mm	10	77.300	83.484
		40 x 6,7mm	20	123.200	133.056
5	Ø 50	50 x 4,6mm	10	113.300	122.364
		50 x 8,3mm	20	191.500	206.820
6	Ø 63	63 x 5,8mm	10	180.700	195.156
		63 x 10,5mm	20	302.200	326.376
7	Ø 75	75 x 6,8mm	10	252.300	272.484
		75 x 12,5mm	20	428.600	462.888
8	Ø 90	90 x 8,2mm	10	366.200	395.496
		90 x 15mm	20	624.600	674.568
9	Ø 110	110 x 10mm	10	585.600	632.448
		110 x 18,3mm	20	924.800	998.784
10	Ø 125	125 x 11,4mm	10	725.100	783.108
		125 x 20,8mm	20	1.192.600	1.288.008
11	Ø 140	140 x 12,7mm	10	895.200	966.816
		140 x 23,3mm	20	1.504.200	1.624.536
12	Ø 160	160 x 14,6mm	10	1.216.700	1.314.036
		160 x 26,6mm	20	1.997.000	2.156.760
13	Ø 200	200 x 18,2mm	10	1.841.600	1.988.928

* Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PP-R

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Phụ tùng ống nhựa PP-R

STT	Sản Phẩm		PN	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	(bar)	Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối trơn (Plain socket)	20	20	3.300	3.564
		25	20	5.500	5.940
		32	20	8.500	9.180
		40	20	13.700	14.796
		50	20	24.800	26.784
		63	20	52.000	56.160
		75	20	82.200	88.776
		90	20	139.200	150.336
		110	20	225.600	243.648
		125	20	425.700	459.756
		140	20	607.800	656.424
		160	20	851.500	919.620
2	Nối rút (Reducing socket)	25 x 20	20	5.100	5.508
		32 x 20	20	7.200	7.776
		32 x 25	20	7.400	7.992
		40 x 20	20	11.200	12.096
		40 x 25	20	11.300	12.204
		40 x 32	20	11.500	12.420
		50 x 20	20	19.800	21.384
		50 x 25	20	20.100	21.708
		50 x 32	20	20.400	22.032
		50 x 40	20	20.600	22.248
		63 x 20	20	38.200	41.256
		63 x 25	20	38.800	41.904
		63 x 32	20	39.100	42.228
		63 x 40	20	39.400	42.552
		63 x 50	20	39.800	42.984
		75 x 32	20	68.200	73.656
		75 x 40	20	74.500	80.460
		75 x 50	20	74.500	80.460
		75 x 63	20	74.500	80.460
		90 x 40	20	108.300	116.964
		90 x 50	20	108.300	116.964
		90 x 63	20	131.400	141.912
		90 x 75	20	131.400	141.912
		110 x 50	20	191.900	207.252
		110 x 63	20	257.600	278.208
		110 x 75	20	257.600	278.208
		110 x 90	20	269.100	290.628
		125 x 90	20	295.600	319.248
		125 x 110	20	411.200	444.096
		140 x 110	20	874.000	943.920
		160 x 110	20	915.400	988.632
		160 x 125	20	920.000	993.600
		160 x 140	20	929.200	1.003.536
3	Co 90^0 rút (90^0 Reducing elbow)	25 x 20	20	10.900	11.772
		32 x 20	20	14.000	15.120
		32 x 25	20	17.800	19.224

Phụ tùng ống nhựa PP-R

STT	Sản Phẩm		PN	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	(bar)	Chưa thuế	Thanh toán
4	Co 90^0 (90^0 Elbow)	20	20	6.200	6.696
		25	20	8.300	8.964
		32	20	14.300	15.444
		40	20	23.700	25.596
		50	20	41.200	44.496
		63	20	126.200	136.296
		75	20	164.600	177.768
		90	20	258.300	278.964
		110	20	529.000	571.320
		125	20	821.800	887.544
		140	20	1.072.600	1.158.408
		160	20	1.713.500	1.850.580
5	Co 45^0 (45^0 Elbow)	20	20	5.200	5.616
		25	20	8.300	8.964
		32	20	12.400	13.392
		40	20	24.600	26.568
		50	20	47.200	50.976
		63	20	109.300	118.044
		75	20	162.400	175.392
		90	20	193.300	208.764
		110	20	336.700	363.636
		140	20	811.900	876.852
		160	20	984.500	1.063.260
6	Co đôi 90^0 ren trong thau (Brass female thread double 90^0 elbow)	25 x 1/2"	20	144.900	156.492
7	Co 90^0 ren trong thau (Brass female thread 90^0 elbow)	20 x 1/2"	20	57.400	61.992
		20 x 3/4"	20	70.000	75.600
		25 x 1/2"	20	65.200	70.416
		25 x 3/4"	20	87.800	94.824
		32 x 3/4"	20	140.000	151.200
		32 x 1"	20	162.200	175.176
8	Co 90^0 ren ngoài thau (Brass male thread 90^0 elbow)	20 x 1/2"	20	80.800	87.264
		20 x 3/4"	20	90.000	97.200
		25 x 1/2"	20	91.300	98.604
		25 x 3/4"	20	107.900	116.532
		32 x 3/4"	20	140.000	151.200
		32 x 1"	20	171.800	185.544
9	Chữ T (Tee)	20	20	7.200	7.776
		25	20	11.300	12.204
		32	20	18.400	19.872
		40	20	40.300	43.524
		50	20	59.100	63.828
		63	20	141.800	153.144
		75	20	218.200	235.656
		90	20	320.400	346.032
		110	20	494.700	534.276
		125	20	1.066.600	1.151.928
		140	20	1.120.200	1.209.816
		160	20	2.053.900	2.218.212

*Sản phẩm phụ tùng ống nhựa PP-R do Nhựa Bình Minh sản xuất. Nếu Quý khách có nhu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Phụ tùng ống nhựa PP-R

STT	Sản Phẩm		PN	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	(bar)	Chưa thuế	Thanh toán
10	Nối ren ngoài thau (Brass male thread socket)	20 x 1/2"	20	65.200	70.416
		20 x 3/4"	20	72.000	77.760
		25 x 1/2"	20	75.300	81.324
		25 x 3/4"	20	90.900	98.172
		32 x 3/4"	20	112.000	120.960
		32 x 1"	20	164.000	177.120
		40 x 1.1/4"	20	390.900	422.172
		50 x 1.1/2"	20	488.600	527.688
		63 x 2"	20	827.900	894.132
		75 x 2.1/2"	20	1.269.000	1.370.520
		90 x 3"	20	2.565.100	2.770.308
		110 x 4"	20	4.315.700	4.660.956
11	Nối ren trong thau (Brass female thread socket)	20 x 1/2"	20	51.600	55.728
		20 x 3/4"	20	63.000	68.040
		25 x 1/2"	20	63.100	68.148
		25 x 3/4"	20	70.400	76.032
		32 x 3/4"	20	91.000	98.280
		32 x 1"	20	152.000	164.160
		40 x 1"	20	252.000	272.160
		40 x 1.1/4"	20	284.400	307.152
		50 x 1.1/2"	20	377.300	407.484
		63 x 2"	20	763.500	824.580
		75 x 2.1/2"	20	1.086.900	1.173.852
		90 x 3"	20	2.179.600	2.353.968
		110 x 4"	20	3.160.000	3.412.800
12	Bộ bích kép: Mặt bích, vai bích kép kèm gioăng (Flange with seal & backing)	32	20	719.900	777.492
		40	20	828.000	894.240
		50	20	862.500	931.500
		63	20	945.300	1.020.924
		75	20	1.122.400	1.212.192
		90	20	1.388.100	1.499.148
		110	20	1.813.600	1.958.688
		125	20	2.328.800	2.515.104
		140	20	2.415.000	2.608.200
		160	20	2.806.000	3.030.480
13	Ống tránh (Bridging piece)	20	20	16.300	17.604
		25	20	30.600	33.048
		32	20	54.300	58.644
		40	20	86.900	93.852
		50	20	161.000	173.880
		63	20	334.100	360.828
14	Van xoay (Gate valve)	20	20	271.400	293.112
		25	20	312.200	337.176
		32	20	447.900	483.732
		40	20	753.900	814.212
		50	20	1.175.700	1.269.756
		63	20	1.811.600	1.956.528
		75	20	5.037.000	5.439.960
		90	20	6.854.000	7.402.320
15	Van gạt (Ball valve)	20	20	253.600	273.888
		25	20	312.200	337.176
		32	20	441.840	477.187
		40	20	637.280	688.262
		50	20	966.280	1.043.582
		63	20	1.506.820	1.627.366
16	Van chặn (Stop valve)	25	20	274.200	296.136
17	Nắp khóa ren ngoài (Male thread end cap)	20 x 1/2"	20	13.900	15.012
		25 x 3/4"	20	15.000	16.200
18	Nắp khóa (End cap)	20	20	3.100	3.348
		25	20	5.200	5.616
		32	20	7.900	8.532
		40	20	10.500	11.340
		50	20	19.600	21.168
		63	20	97.800	105.624
		75	20	167.200	180.576
		90	20	188.100	203.148
		110	20	207.000	223.560

Phụ tùng ống nhựa PP-R

STT	Sản Phẩm		PN	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	(bar)	Chưa thuế	Thanh toán
19	Chữ T rút (Reducing tee)	25 x 20	20	11.300	12.204
		32 x 20	20	19.800	21.384
		32 x 25	20	20.000	21.600
		40 x 20	20	43.500	46.980
		40 x 25	20	43.900	47.412
		40 x 32	20	44.300	47.844
		50 x 20	20	76.500	82.620
		50 x 25	20	77.200	83.376
		50 x 32	20	77.900	84.132
		50 x 40	20	78.700	84.996
		63 x 20	20	132.800	143.424
		63 x 25	20	134.100	144.828
		63 x 32	20	135.200	146.016
		63 x 40	20	136.500	147.420
		63 x 50	20	137.400	148.392
		75 x 25	20	183.500	198.180
		75 x 32	20	185.200	200.016
		75 x 40	20	186.300	201.204
		75 x 50	20	189.800	204.984
		75 x 63	20	189.800	204.984
		90 x 40	20	280.400	302.832
		90 x 50	20	286.000	308.880
		90 x 63	20	310.500	335.340
		90 x 75	20	328.400	354.672
		110 x 63	20	483.000	521.640
		110 x 75	20	488.800	527.904
		110 x 90	20	491.100	530.388
		125 x 75	20	892.400	963.792
		125 x 90	20	953.500	1.029.780
		140 x 63	20	1.260.400	1.361.232
		140 x 75	20	1.334.000	1.440.720
		140 x 90	20	1.453.000	1.569.240
		140 x 110	20	1.493.300	1.612.764
		140 x 125	20	1.789.600	1.932.768
		160 x 90	20	1.690.500	1.825.740
		160 x 110	20	1.795.300	1.938.924
		160 x 125	20	2.005.300	2.165.724
20	Chữ T ren ngoài thau (Brass male thread tee)	20 x 1/2"	20	71.300	77.004
		20 x 3/4"	20	85.200	92.016
		25 x 1/2"	20	77.400	83.592
		25 x 3/4"	20	93.600	101.088
		32 x 1"	20	196.800	212.544
		50 x 3/4"	20	322.000	347.760
		50 x 1"	20	362.000	390.960
21	Chữ T ren trong thau (Brass female thread tee)	20 x 1/2"	20	57.900	62.532
		20 x 3/4"	20	80.000	86.400
		25 x 1/2"	20	61.900	66.852
		25 x 3/4"	20	90.300	97.524
		32 x 1"	20	197.000	212.760
		50 x 3/4"	20	380.000	410.400
		50 x 1"	20	400.000	432.000
22	Bộ khớp nối sống (Barrel union)	20	20	40.600	43.848
		25	20	63.100	68.148
		32	20	91.800	99.144
		40	20	99.400	107.352
		50	20	150.800	162.864
		63	20	351.800	379.944
23	Khớp nối sống ren ngoài thau (Brass male thread union)	25 x 3/4"	20	286.000	308.880
		32 x 1"	20	449.500	485.460
		50 x 1.1/2"	20	1.177.100	1.271.268
		63 x 2"	20	1.592.200	1.719.576
24	Khớp nối sống ren trong thau (Brass female thread union)	20 x 1/2"	20	172.000	185.760
		25 x 3/4"	20	275.500	297.540
		32 x 1"	20	403.800	436.104
		40 x 1.1/4"	20	632.700	683.316
		50 x 1.1/2"	20	1.102.000	1.190.160
		63 x 2"	20	1.468.700	1.586.196

*Sản phẩm phụ tùng ống nhựa PP-R do Nhựa Bình Minh sản xuất. Nếu Quý khách có nhu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

NHỰA BÌNH MINH

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA & PHỤ TÙNG PP-R - KHÁNG UV

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

STT/ *No.*	Sản Phẩm/ *Item*		ĐVT/ *Unit*	Đơn giá (đồng) *Unit price (VND)*	
	Tên / *Product Name*	PN (bar)		Chưa thuế *(ex. VAT)*	Có thuế *(incl. VAT)*
1	**ỐNG PPR KHÁNG UV** ***(UV - resistant PPR pipe)*** (theo tiêu chuẩn/*according to* DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09)				
1.1	Ống PP-R dn25x4.2 mm - kháng UV *UV - resistant PPR pipe dn25x4,2mm PN20 bar*	20 bar	Mét	65.300	70.524
2	**PHỤ TÙNG PPR KHÁNG UV** ***(UV - resistant PPR fittings)*** (theo tiêu chuẩn/*according to* TCVN 10097-3:2013/ ISO 15874-3:2013/DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09)				
2.1	Nối PP-R dn25 - kháng UV *UV - resistant Plain Socket PP-R dn25*	20 bar	Cái/*pcs*	6.700	7.236
2.2	Co PP-R dn25 - kháng UV *UV - resistant 90° Elbow PP-R dn25*	20 bar	Cái/*pcs*	10.000	10.800
2.3	Co 45 PP-R dn25 - kháng UV *UV - resistant 45° Elbow PP-R dn25*	20 bar	Cái/*pcs*	10.000	10.800
2.4	T PP-R dn25 - kháng UV *UV - resistant Tee (T) PP-R dn25*	20 bar	Cái/*pcs*	13.600	14.688
2.5	Khớp nối sống PP-R dn25 - kháng UV *UV - resistant Barrel Union PP-R dn25*	20 bar	Bộ/*set*	75.700	81.756
2.6	Van xoay PP-R dn25 - kháng UV *UV - resistant Gate Valve PP-R dn25*	20 bar	Cái/*pcs*	298.400	322.272
2.7	Co ren trong thau PP-R dn25x1/2 - kháng UV *UV - resistant female thread Elbow dn25x1/2*	20 bar	Cái/*pcs*	61.400	66.312
2.8	Co ren trong thau PP-R dn25x3/4 - kháng UV *UV - resistant female thread Elbow dn25x3/4*	20 bar	Cái/*pcs*	82.800	89.424
2.9	Co ren ngoài thau PP-R dn25x1/2 - kháng UV *UV - resistant male thread Elbow dn25x1/2*	20 bar	Cái/*pcs*	86.100	92.988
2.10	Co ren ngoài thau PP-R dn25x3/4 - kháng UV *UV - resistant male thread Elbow dn25x3/4*	20 bar	Cái/*pcs*	107.000	115.560
2.11	Nối ren ngoài thau PP-R dn25x3/4 - kháng UV *UV - resistant male thread Socket dn25x3/4*	20 bar	Cái/*pcs*	86.500	93.420
2.12	Nối ren trong thau PP-R dn25x1/2 - kháng UV *UV - resistant female thread Socket dn25x1/2*	20 bar	Cái/*pcs*	60.100	64.908
2.13	Nối ren trong thau PP-R dn25x3/4 - kháng UV *UV - resistant female thread Socket dn25x3/4*	20 bar	Cái/*pcs*	66.500	71.820
2.14	T ren trong thau PP-R dn25x3/4 - kháng UV *UV - resistant female thread Tee dn25x3/4*	20 bar	Cái/*pcs*	85.200	92.016

Lưu ý **Ống PP-R kháng UV có màu đen, đường chỉ sọc màu đỏ**
Note ***UV - resistant PPR pipe is black with a red stripe***

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

NHỰA BÌNH MINH

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG PP-R NHẬP KHẨU
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

STT/ *No.*	Sản Phẩm / *Item*		Đơn vị tính/ *Unit*	Đơn giá (đồng)/ *Unit price (VND)*	
	Tên/ *Product Name*	PN (bar)		Chưa thuế *(ex.VAT)*	Có thuế *(incl.VAT)*
PHỤ TÙNG PP-R NHẬP KHẨU THÁI LAN - NPI/ *PP-R FITTINGS FROM THAILAND - NPI* (theo tiêu chuẩn DIN 16962, ISO 15874 và tương đương với sản phẩm PP-R của Nhựa Bình Minh đang sản xuất/ *according to DIN 16962, ISO 15874 and equivalent to current Binh Minh Plastics PP-R fittings*)					
1	Co đôi ren trong thau PP-R dn20x1/2" *Female brass thread double Elbow PP-R dn20x1/2"*	20 bar	Cái/ *Pcs*	128.800	139.104
2	Nắp khóa ren ngoài PP-R dn1" *Male thread end cap PP-R dn1"*	20 bar	Cái/ *Pcs*	16.100	17.388
3	T rút PP-R dn75x20 *Reducing Tee PP-R dn75x20*	20 bar	Cái/ *Pcs*	181.900	196.452
4	T rút PP-R dn110x50 *Reducing Tee PP-R dn110x50*	20 bar	Cái/ *Pcs*	477.300	515.484
5	Co ren trong thau PP-R dn32x1/2" *Female brass thread elbow PP-R dn32x1/2"*	20 bar	Cái/ *Pcs*	105.100	113.508

Ghi chú/ *Note* :
Phụ tùng PP-R nhập khẩu của Nawaplastic Industries Co., Ltd (NPI) - Thailand
PP-R fittings are imported from Nawaplastic Industries Co., Ltd (NPI) - Thailand

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

NHỰA BÌNH MINH

Từ năm 1997

BẢNG GIÁ CÁC SẢN PHẨM KHÁC

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

STT/ *No.*	Sản Phẩm / *Item*		Đơn vị tính/ *Unit*	Đơn giá (đồng)/ *Unit price (VND)*	
	Tên/ *Product Name*	Quy cách/ *Spec*		Chưa thuế *(ex.VAT)*	Có thuế *(incl.VAT)*
1	**Bình xịt & Bình phun thuốc bảo vệ thực vật** *(Plastic sprayers)*	10 lít - BX 4	Cái	477.200	501.060
		5 lít - BX 5	-	330.700	357.156
		2 lít - BX 7	-	142.000	153.360
		1 lít - BX 3	-	116.500	125.820
		1 lít - BX 3b	-	128.700	138.996
2	**PHỤ TÙNG TƯỚI TIÊU *(Fittings for Irrigation)***				
2.1	T ren trong PVC-U dn21x3/8 – Tưới tiêu *Female thread tee PVC-U dn21x3/8 – Irrigation*		Cái	9.900	10.692
2.2	T chân cắm PVC-U dn21x10 – Tưới tiêu *Reducing tee PVC-U dn21x10 – Irrigation*		-	5.900	6.372
2.3	Nối ren trong PVC-U dn21x3/8 – Tưới tiêu *Female thread socket PVC-U dn21x3/8 – Irrigation*		-	3.900	4.212
2.4	Chân cắm POM dn10x3/8 – Tưới tiêu ***Female thread adapter barb POM dn10x3/8 – Irrigation***		-	2.600	2.808
2.5	Chân vặn POM dn6x3/8 – Tưới tiêu *Conic thread connector POM dn6x3/8 – Irrigation*		Bộ	4.100	4.428
2.6	Bộ béc chân ren ngoài dn17 – 200l/h – Tưới tiêu *Male thread sprinkler dn17 – 200l/h – Irrigation*		-	10.000	10.800
2.7	Bộ khởi thủy đầu vặn PE dn12 – Tưới tiêu *Start connector flare PE dn12 – Irrigation*		-	3.800	4.104
2.8	Bộ khởi thủy đầu rút PE dn12 – Tưới tiêu *Start connector ring PE dn12 – Irrigation*		-	4.600	4.968
2.9	Bộ khởi thủy đầu rút PE dn16 – Tưới tiêu *Start connector ring PE dn16 – Irrigation*		-	7.200	7.776
2.10	Bộ nối hai đầu rút PE dn12 – Tưới tiêu *Fast socket ring PE dn12 – Irrigation*		-	3.700	3.996
2.11	Bộ nối rút PA6 dn25x19 – Tưới tiêu *Reducing socket PA6 dn25x19 – Irrigation*		-	10.600	11.448
2.12	Bộ béc chân cắm dn6 – 200l/h – Tưới tiêu *Press fit sprinkler dn6 – 200l/h – Irrigation*		-	9.300	10.044

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn
CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM SANWA
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

STT/ *No.*	Sản Phẩm / Item		Đơn vị tính/ *Unit*	Đơn giá (đồng)/ *Unit price (VND)*	
	Tên/ *Product Name*	Hình ảnh/ Image		Chưa thuế *(ex.VAT)*	Có thuế *(incl.VAT)*
1	Đồng hồ nước đơn tia dn15mmxG3/4 PN10 *Single-jet water meter dn15mmxG3/4 PN10*		Cái	520.000	561.600
2	Đồng hồ nước đa tia dn15mmxG3/4 PN10 *Multi-jet water meter dn15mmxG3/4 PN10*		-	697.700	753.516
3	Vòi gạt thau dn1/2 PN16 tay gạt đỏ *Brass ball tap dn1/2 PN16 red lever*		-	116.400	125.712
4	Vòi gạt thau dn3/4 PN16 tay gạt đỏ *Brass ball tap dn3/4 PN16 red lever*		-	146.500	158.220
5	Vòi gạt đầu dài thau dn1/2 PN16 tay gạt đỏ *Brass ball tap with hose dn1/2 PN16 red lever*		-	141.000	152.280
6	Vòi gạt đầu dài thau dn3/4 PN16 tay gạt đỏ *Brass ball tap with hose dn3/4 PN16 red lever*		-	191.400	206.712
7	Vòi gạt thau dn1/2 PN16 tay gạt xanh fancy *Brass fancy ball tap dn1/2 PN16 blue lever*		-	87.700	94.716
8	Vòi gạt đầu dài thau dn1/2 PN16 tay gạt xanh fancy *Brass fancy ball tap with hose dn1/2 PN16 blue lever*		-	101.800	109.944
9	Van gạt ren trong - ren ngoài thau dn1/2x1/2 PN16 tay gạt xanh *Brass male - female threaded ball valve dn1/2x1/2 PN16 blue handle*		-	88.700	95.796
10	Van gạt ren ngoài - ren ngoài thau dn1/2x1/2 PN16 tay gạt xanh *Brass male - male threaded ball valve dn1/2x1/2 PN16 blue handle*		-	88.700	95.796

STT/ *No.*	Sản Phẩm / Item		Đơn vị tính/ *Unit*	Đơn giá (đồng)/ *Unit price (VND)*	
	Tên/ *Product Name*	Hình ảnh/ Image		Chưa thuế *(ex.VAT)*	Có thuế *(incl.VAT)*
11	Van gạt 3 nhánh ren ngoài thau dn1/2x1/2x1/2 PN16 tay gạt xanh *Brass 3-way male threaded ball valve dn1/2x1/2 PN16 blue handle*		-	105.300	113.724
12	Van một chiều lá lật thau DZR dn1/2 PN16 *Brass swing check valve DZR dn1/2 PN16*		-	123.100	132.948
13	Van một chiều lá lật thau DZR dn3/4 PN16 *Brass swing check valve DZR dn3/4 PN16*		-	171.000	184.680
14	Van một chiều lá lật thau DZR dn1 PN16 *Brass swing check valve DZR dn1 PN16*		-	246.100	265.788
15	Van xoay thau dn1/2 PN16 tay xanh lá *Brass gate valve dn1/2 PN16 green handwheel*		-	142.000	153.360
16	Van xoay thau dn3/4 PN16 tay xanh lá *Brass gate valve dn3/4 PN16 green handwheel*		-	212.500	229.500
17	Van xoay thau dn1 PN16 tay xanh lá *Brass gate valve dn1 PN16 green handwheel*		-	279.600	301.968
18	Van xoay thau dn1 1/4 PN16 tay xanh lá *Brass gate valve dn1 1/4 PN16 green handwheel*		-	430.600	465.048
19	Van xoay thau dn1 1/2 PN16 tay xanh lá *Brass gate valve dn1 1/2 PN16 green handwheel*		-	580.300	626.724
20	Van xoay thau dn2 PN16 tay xanh lá *Brass gate valve dn2 PN16 green handwheel*		-	867.000	936.360
21	Van xoay thau dn2 1/2 PN16 tay xanh lá *Brass gate valve dn2 1/2 PN16 green handwheel*		-	1.878.300	2.028.564
22	Van xoay thau dn3 PN16 tay xanh lá *Brass gate valve dn3 PN16 green handwheel*		-	2.602.600	2.810.808
23	Van xoay thau dn4 PN16 tay xanh lá *Brass gate valve dn4 PN16 green handwheel*		-	4.339.000	4.686.120
24	Van phao thau dn1/2 *Brass compact float valve dn1/2*		-	160.900	173.772
25	Van góc thau DZR dn1/2 PN16 tay gạt đỏ *Brass angle ball valve DZR dn1/2 PN16 red handle*		-	190.200	205.416
26	Van gạt thau DZR dn3/4 PN16 tay gạt đỏ *Brass ball valve DZR dn3/4 PN16 red handle*		-	179.100	193.428